

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014*

## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước

Thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>31.479.674.009</b>	<b>31.375.050.055</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>339.318.617</b>	<b>1.691.939.576</b>
1. Tiền	111	V.01	339.318.617	1.691.939.576
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.304.032.777</b>	<b>20.532.805.235</b>
1. Phải thu khách hàng	131		4.065.518.055	3.586.775.511
2. Trả trước cho người bán	132		1.599.080.547	2.097.609.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		15.332.365.344	14.830.014.650
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	307.068.831	18.406.049
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.804.236.706</b>	<b>8.439.951.676</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.804.236.706	8.439.951.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.032.085.909</b>	<b>710.353.568</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.031.957	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	25.040.777	38.468.712
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		913.013.175	671.884.856
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.193.250.936</b>	<b>1.215.169.731</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.048.338.657</b>	<b>1.093.918.596</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.048.338.657	1.093.918.596
- Nguyên giá	222		3.125.418.450	3.125.418.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.077.079.793)	(2.031.499.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		67.000.000	67.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67.000.000)	(67.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>144.912.279</b>	<b>121.251.135</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	144.912.279	121.251.135
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>32.672.924.945</b>	<b>32.590.219.786</b>

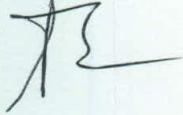
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>16.713.331.655</b>	<b>16.661.285.996</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.713.331.655</b>	<b>16.661.285.996</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1.885.461.431	2.193.722.822
3. Người mua trả tiền trước	313		5.875.798.482	4.961.827.144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	38.609.392	267.334.253
5. Phải trả người lao động	315			674.358.849
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.139.624.605	7.103.060.341
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.769.481.970	1.436.171.812
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.355.775	24.810.775
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>15.959.593.290</b>	<b>15.928.933.790</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>15.959.593.290</b>	<b>15.928.933.790</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		146.866.588	146.866.588
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.187.273.298)	(4.217.932.798)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>32.672.924.945</b>	<b>32.590.219.786</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 17 tháng 04 năm 2014

**Người lập biểu**

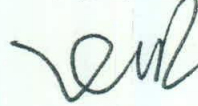
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thu Hiền**

**Kế toán trưởng**

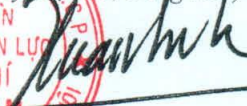
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Vân Dung**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Văn Xuân Anh**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

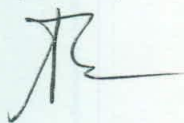
Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.829.668.704	1.023.781.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	1.829.668.704	1.023.781.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.280.768.094	648.019.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		548.900.610	375.762.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.085.777	20.169.234
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		493.930.789	744.138.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		57.055.598	(348.207.358)
11. Thu nhập khác	31		226.514.604	
12. Chi phí khác	32		252.910.702	37.200.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(26.396.098)	(37.200.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.659.500	(385.407.358)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.659.500	(385.407.358)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thu Hiền**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



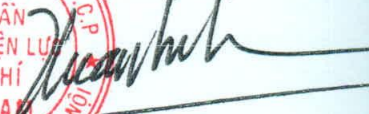
**Nguyễn Thị Vân Dung**

Ngày 17 tháng 4 năm 2014

**Giám đốc**



(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Văn Xuân Anh**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/1/2014 đến ngày 31/3/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/3/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.659.500	(385.407.358)
2. Điều chỉnh cho các khoản			43.494.162	86.388.603
- Khấu hao tài sản cố định	02		45.579.939	106.557.837
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.085.777)	(20.169.234)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.153.662	(299.018.755)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(998.927.926)	761.518.694
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(364.285.030)	(752.983.014)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		51.535.732	(909.932.074)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(117.693.101)	(40.668.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		509.927	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(213.247.888)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.354.706.736)</b>	<b>(1.454.331.472)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.085.777	20.169.234
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.085.777</b>	<b>20.169.234</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
sở hữu	31		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.352.620.959)</b>	<b>(1.434.162.238)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.691.939.576	2.509.635.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>339.318.617</b>	<b>1.075.472.810</b>

Vân Xuân Anh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Vân Dung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hiền  
Người lập biểu



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

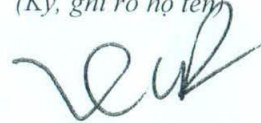
Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I – Thuế</b>	<b>10</b>	228.865.541	128.593.710	343.890.636	128.593.710	343.890.636	13.568.615
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	267.334.253	112.165.775	340.890.636	112.165.775	340.890.636	38.609.392
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15						
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(38.468.712)	13.427.935		13.427.935		(25.040.777)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
<b>II – Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	228.865.541	128.593.710	343.890.636	128.593.710	343.890.636	13.568.615

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

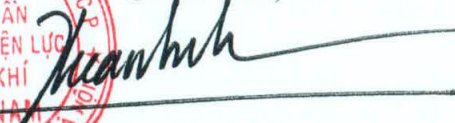


Nguyễn Thị Vân Dung



Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Văn Xuân Anh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014**

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### ***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012 .

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.  
*(Hai mươi tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

#### ***Nghành nghề kinh doanh***

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế qui hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.
- Khảo sát địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.

- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
  - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
  - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện.
  - Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
  - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
  - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
  - Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
  - Kiểm định công trình xây dựng.
  - Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: VND	
	31/3/2014	1/1/2014
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt	122.682.648	14.412.782
Tiền gửi ngân hàng	216.635.969	1.677.526.794
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	209.174.934	1.556.509.441
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam	4.972.516	118.536.334
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.488.519	2.481.019
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>339.318.617</b>	<b>1.691.939.576</b>
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>		
Phải thu công trình Ngòi Hút (TK)	234	234
Phải thu công trình thăm tra Đăkrinh	2.771.003.907	2.771.003.907
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (KS)	-	-
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (TK)	382.864.183	1.105.670.093
Phải thu công trình tam giác thủy công Đăkrinh	357.176.357	357.176.357
Phải thu công trình cắm mốc giới Dakđrinh (HĐ 08/2013)	3.819.110.594	3.819.110.594
Phải thu công trình Nậm Pàn (KS)	1.360.800.000	1.360.800.000
Phải thu công trình Nậm Pàn (TK)	3.530.695.061	3.530.695.061
Phải thu công trình NN Thái Bình (HĐ 14)	755.640.126	1.360.152.226
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (HĐ 02/2011)	481.268.292	481.268.292
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu(KS - HĐ 15/2010)	13.273.087	13.273.087
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (TK-HĐ 15/2010)	22.227.629	22.227.629
Phải thu công trình Nậm Cắt	8.637.170	8.637.170
Phải thu công trình Bãi thải xi Thái Bình	1.829.668.704	
<b>Cộng</b>	<b>15.332.365.344</b>	<b>14.830.014.650</b>
<b>4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu BHXH của CBCNV	1.975.704	2.044.757
Tiền lương ứng trước cho CBCNV	284.072.131	
Phải trả khác dự nợ	21.020.996	16.361.292
<b>Cộng</b>	<b>307.068.831</b>	<b>18.406.049</b>
<b>5 . Hàng tồn kho</b>		
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.804.236.706	8.439.951.676
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>8.804.236.706</b>	<b>8.439.951.676</b>
<b>6 Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	31/3/2014	1/1/2014

Các khoản tạm ứng  
Cộng

913.013.175 671.884.856  
913.013.175 671.884.856

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	-	-	3.062.558.100	62.860.350	3.125.418.450
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2014	-	-	3.062.558.100	62.860.350	3.125.418.450
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	-	-	1.968.639.504	62.860.350	2.031.499.854
-Khấu hao trong kỳ	-	-	45.579.939	-	45.579.939
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS đầu t.	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2014	-	-	2.014.219.443	62.860.350	2.077.079.793
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	-	-	1.093.918.596	-	1.093.918.596
Tại ngày 31/3/2014	-	-	1.048.338.657	-	1.048.338.657

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	67.000.000	67.000.000
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2014	-	-	-	-	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Số dư đầu năm	121.251.135	71.390.860
Tăng trong kỳ	58.495.455	8.457.500
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	34.834.311	30.274.565
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Tại ngày cuối kỳ	144.912.279	49.573.795

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2014	1/1/2014
Thuế giá trị gia tăng	38.609.392	267.334.253

Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
**Cộng**

	38.609.392	267.334.253
--	------------	-------------

**11 . Chi phí phải trả**

	31/3/2014	1/1/2014
Trích trước chi phí chi tiết theo công trình	7.103.060.341	4.163.315.973
<b>Cộng</b>	<b>7.103.060.341</b>	<b>4.163.315.973</b>

**12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/3/2014	1/1/2014
Kinh phí công đoàn	12.677.785	17.495.243
Phải trả về cổ phần hoá	600.000.000	600.000.000
Thù lao HĐQT năm 2013+Quý I/2014	165.000.000	132.000.000
Chi phí tiền nhà	590.474.292	393.649.528
Chi phí khác	401.329.077	293.027.041
<b>Cộng</b>	<b>1.769.481.154</b>	<b>1.436.171.812</b>

**13 . Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
Tại ngày 01/01/2013	20.000.000.000	-	146.866.588	-	(4.320.155.098)
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	102.222.300
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Kỳ này</b>					
Tại ngày 01/01/2014	20.000.000.000	-	146.866.588	-	(4.217.932.798)
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	30.659.500
Tại ngày 31/3/2014	20.000.000.000	-	146.866.588	-	(4.187.273.298)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 31/3/2014		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt nam	10.200.000.000	51,0	10.200.000.000	51,0
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.739.000.000	18,7	3.739.000.000	18,7
Công ty Cổ phần ĐT và Quản lý nguồn điện Việt nam	660.000.000	3,3	660.000.000	3,3
Các đối tượng khác	5.401.000.000	27,0	5.401.000.000	27,0
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**đ. Cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

**14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Doanh thu thiết kế	825.452.193	1.023.781.636
Doanh thu khảo sát	1.004.216.511	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.829.668.704</b>	<b>1.023.781.636</b>

**15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.829.668.704	1.023.781.636
<b>Cộng</b>	<b>1.829.668.704</b>	<b>1.023.781.636</b>

**16 . Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Giá vốn thiết kế	577.816.536	648.019.252
Giá vốn khảo sát	702.951.558	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.280.768.094</b>	<b>-</b>

**17 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.085.777	20.169.234
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.085.777</b>	<b>20.169.234</b>

**18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.244.265	123.821.593
Chi phí nhân công	412.973.732	644.526.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.579.939	106.557.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.354.413	246.778.601
Chi phí khác	319.883.006	1.130.248.802
<b>Cộng</b>	<b>1.436.035.355</b>	<b>2.251.933.462</b>

**19 . Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
Thu thanh lý TSCĐ		
Phiếu quà tặng của Công ty viễn thông		
Điều chỉnh giám CP thuê B phụ khi quyết toán các CT	226.514.604	



Cộng

226.514.604

-

20 . Chi phí khác

Thù lao HĐQT  
Thanh lý TSCĐ  
Điều chỉnh giảm doanh thu HĐ Thái Bình (năm 2009)  
Khác  
Cộng

Từ ngày 01/01/2014  
đến ngày 31/3/2014

Từ ngày 01/01/2013  
đến ngày 31/3/2013

31.200.000 37.200.000

221.600.180 -

110.522

252.910.702 37.200.000

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận trước thuế  
Trong đó:  
*Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường*  
*Lợi nhuận khác*  
Các khoản điều chỉnh  
Thu nhập tính thuế  
Trong đó:  
*Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường*  
*Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản*  
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế  
năm hiện hành theo thuế suất phổ thông  
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các  
năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm  
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ

Từ ngày 01/01/2014  
đến ngày 31/3/2014

Từ ngày 01/01/2013  
đến ngày 31/3/2013

30.659.500 (385.407.358)

57.055.598 (348.207.358)

(26.396.098) (37.200.000)

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ

-

-

Văn Xuân Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2014

Nguyễn Thị Vân Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hiền

Người lập biểu

